A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

A NEW COURSE IN READING PALI

# Bài 1.1

**Đoạn kinh 1 (AN)**

buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

tatiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. tatiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. tatiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

# Từ vựng đoạn kinh 1

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh** | **Từ loại** |
| **1** | **Buddho** | Đức Phật, bậc giác ngộ | Danh, nam |
| **2** | **Saraṇaṃ** | Nơi nương nhờ | Danh, trung |
| **3** | **Gacchati** | Đi đến | Động, hiện tại, chủ động |
| **4** | **Dhammo** | Giáo Pháp, chân lý | Danh, nam |
| **5** | **Saṅgho** | Tăng đoàn, cộng đồng, hội nhóm | Danh, nam |
| **6** | **Dutiyaṃ** | Lần thứ hai | Trạng |
| **7** | **Pi** | Và | Phụ |
| **8** | **Tatiyaṃ** | Lần thứ ba | Trạng |

**Ngữ pháp đoạn kinh 1**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Điểm Ngữ pháp** | **Tổng quát** | **Đoạn kinh 1** |
| **1** | **Danh từ Pali** | Danh từ Pali biến đổi “đuôi” để biểu thị chức năng ý nghĩa trong câu. Danh từ Pali có tổng cộng 8 cách biến đuôi: Chủ Cách, Trực Bổ Cách, Sở Hữu Cách, Gián Bổ Cách, Dụng Cụ Cách, Xuất Xứ Cách, Vị Trí Cách, Hô Cách.  Danh từ Pali có tổng cộng 3 tính: nam tính, nữ tính, trung tính.  “Tính” chỉ là cách phân loại. | **Trực bổ cách:** chỉ phương hướng của động từ liên quan đến chuyển động (ví dụ: đi, đến, chạy…)  **buddhaṃ saraṇaṃ** |

Trang 1

A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **2** | **Đồng vị** | Hai danh từ cùng chỉ một đối tượng, đứng kế nhau gọi là Đồng Vị. Danh từ nào bổ nghĩa cho danh từ còn lại thì gọi là Đồng Vị Ngữ. Đồng Vị Ngữ có nhiều chức năng: thêm thông tin, nhấn mạnh,  chỉ mục đích… | **Đồng Vị Ngữ:** chỉ mục đích của động từ  **saraṇaṃ** |
| **3** | **Động từ** | Động từ Pali biến đổi “đuôi” để biểu thị Thì (hiện tại, tương lai…), Thể (chủ động, bị động…), Số (ít, nhiều), Ngôi (một, hai, ba). | **Thì hiện tại, chủ động, số ít, ngôi 1 có đuôi –mi**  **gacchāmi** |
| **4** | **Trật tự câu** | Pali không có trật tự câu cố định.  Thông thường, từ đứng đầu câu là từ được Nhấn Mạnh. |  |

Trang 2

A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

# Đoạn kinh 2.1 (AN)

…cittaṃ, bhikkhave, adantaṃ mahato anatthāya saṃvattatīti

…cittaṃ, bhikkhave, aguttaṃ mahato anatthāya saṃvattatīti.

…cittaṃ, bhikkhave, guttaṃ mahato atthāya saṃvattatīti.   
…cittaṃ, bhikkhave, arakkhitaṃ mahato anatthāya saṃvattatīti.

…cittaṃ, bhikkhave, rakkhitaṃ mahato atthāya saṃvattatīti.   
…cittaṃ, bhikkhave, asaṃvutaṃ mahato anatthāya saṃvattatīti.

…cittaṃ, bhikkhave, saṃvutaṃ mahato atthāya saṃvattatīti.

# Từ vựng đoạn kinh 2.1

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh** | **Từ loại** |
| **1** | **Cittaṃ** | Tâm | Danh, trung |
| **2** | **Bhikkhu** | Vị Tỳ Kheo (Bhikhave: hô cách, số nhiều) | Danh, nam |
| **3** | **A/An-** | Hàm ý phủ định. Ví dụ:  Danta = được chế ngự  Adanta = KHÔNG được chế ngự.  A- khi ghép vào trước nguyên âm thì  trở thành An- Ví dụ: attho = có lợi/ anattho = bất lợi. | Tiền tố |
| **4** | **Danta** | Được chế ngự | Tính |
| **5** | **Mahato** | Lớn, vĩ đại (gián bổ cách, số ít, nam tính của Mahant) | Tính |
| **6** | **Attho** | Lợi ích, lợi thế, ý nghĩa, mục đích | Danh, nam |
| **7** | **Saṃvattati** | Đi tới, dẫn tới, đưa tới  (Công thức: saṃvattati X = dẫn tới X;  X là danh từ ở Gián Bổ Cách, chỉ phương hướng) | Động, hiện tại, chủ động |
| **8** | **Gutta** | Được phòng hộ | Tính |
| **9** | **Rakkhita** | Được canh phòng | Tính |
| **10** | **Saṃvuta** | Được thu thúc | Tính |
| **11** | **Iti** | Hàm ý trích dẫn | Phụ |

**Ngữ pháp đoạn kinh 2.1**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Điểm Ngữ pháp** | **Tổng quát** | **Đoạn kinh 2.1** |
| **1** | **Tính từ Pali** | Tính từ Pali bổ nghĩa cho danh từ Pali. Tính từ Pali sẽ biến đuôi theo danh từ mà nó bổ nghĩa. Ví dụ:  Saṃvuta = được thu thúc (tính từ) | Tính từ có thể đứng trước, hay đứng sau, thậm chí bị ngắt quãng với danh từ mà nó bổ  nghĩa. |

Trang 3

A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Cittaṃ saṃvutaṃ = tâm được thu thúc (Citta là danh từ trung tính) Loko saṃvuto = thế gian được thu  thúc (Loka là danh từ nam tính) | **adantaṃ** |
| **2** | **Danh từ Pali** | Danh từ Pali biến đổi “đuôi” để biểu thị chức năng ý nghĩa trong câu. Danh từ Pali có tổng cộng 8 cách biến đuôi: Chủ Cách, Trực Bổ Cách, Sở Hữu Cách, Gián Bổ Cách, Dụng Cụ Cách, Xuất Xứ Cách, Vị Trí Cách, Hô Cách.  Danh từ Pali có tổng cộng 3 tính:  nam tính, nữ tính, trung tính. “Tính” chỉ là cách phân loại. | **Công thức: gián bổ cách đi chung với động từ Saṃvattati**  **anatthāya** |
| **3** | **Động từ** | Động từ Pali biến đổi “đuôi” để biểu thị Thì (hiện tại, tương lai…), Thể (chủ động, bị động…), Số (ít, nhiều), Ngôi (một, hai, ba). | **Thì hiện tại, chủ động, số ít, ngôi 3 có đuôi –ti**  **saṃvattati** |
| **4** | **Sandhi (Hợp âm)** | Trong Pali và nhất là Sanskrit, các từ đứng kế nhau thường hợp âm cuối và âm đầu giữa chúng với  nhau để đọc cho trơn tru. | saṃvattatīti = saṃvattati + iti |

# Đoạn kinh 2.2 (AN)

Na^haṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammaṃ pi samanupassāmi yaṃ evaṃ adantaṃ aguttaṃ arakkhitaṃ asaṃvutaṃ mahato anatthāya saṃvattati^ti, yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. cittaṃ, bhikkhave, adantaṃ aguttaṃ arakkhitaṃ asaṃvutaṃ mahato anatthāya saṃvattati^ti.

# Từ vựng đoạn kinh 2.2

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh** | **Từ loại** |
| **1** | **Na** | Không | Từ phủ định |
| **2** | **Ahaṃ** | Tôi, ta | Đại, ngôi 1, ít |
| **3** | **Bhikkhu** | Vị Tỳ Kheo (Bhikhave: hô cách, số nhiều) | Danh, nam |
| **4** | **Añña** | Khác | Tính |
| **5** | **Eka** | Một | Tính |
| **6** | **Dhammo Dhammaṃ** | Pháp (ở đây chỉ sự vật hiện tượng) | Danh, nam Danh, trung |
| **7** | **Pi** | Nữa (có thể “dính” sau đuôi danh  từ, mang tính nhấn mạnh) | Phụ |

Trang 4

A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **8** | **Samanupassati** | Thấy, nhận thức chính xác | Động, hiện tại, chủ động |
| **9** | **Yaṃ** | Cái mà (chủ cách), số ít  Mà cái ấy | Đại từ quan hệ, trung |
| **10** | **Evaṃ** | Hàm ý: như thế, như vậy | Phụ |
| **11** | **A -** | Hàm ý phủ định. Ví dụ: Danta = được chế ngự  Adanta = KHÔNG được chế ngự | Tiền tố |
| **12** | **Danta** | Được chế ngự | Tính |
| **13** | **Gutta** | Được phòng hộ | Tính |
| **14** | **Rakkhita** | Được canh phòng | Tính |
| **15** | **Saṃvuta** | Được thu thúc | Tính |
| **16** | **Mahato** | Lớn, vĩ đại (gián bổ cách, số ít, nam tính của Mahant) | Tính |
| **17** | **Attho** | Lợi ích, lợi thế, ý nghĩa, mục đích | Danh, nam |
| **18** | **Saṃvattati** | Đi tới, dẫn tới, đưa tới + danh từ X  (***danh từ X ở Gián Bổ Cách, chỉ phương hướng cho* Saṃvattati**) | Động, hiện tại, chủ động |
| **19** | **Yathayidaṃ** | Tức là [Yatha (như là) + idaṃ (cái này)] | Đặc ngữ |

# Ngữ pháp đoạn kinh 2.2

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Điểm Ngữ pháp** | **Tổng quát** | **Đoạn kinh 2.2** |
| **1** | **Đại từ nhân xưng** | Là một loại danh từ mang tính Đại Diện. Đại từ Pali chỉ: tôi, chúng tôi, anh, các anh, anh ấy, cô ấy,  họ… | **Ahaṃ = tôi (đại từ ngôi 1, số ít)** |
| **2** | **Sandhi (Hợp âm)** | Trong Pali và nhất là Sanskrit, các từ đứng kế nhau thường hợp âm  cuối và âm đầu giữa chúng với nhau để đọc cho trơn tru. | **Nāhaṃ = na + ahaṃ Ekadhammampi = Ekadhammaṃ + pi** |
| **3** | **Danh từ ghép** | Danh từ ghép Pali được ghép từ các danh từ đơn, hoặc từ tính từ và danh từ đơn. Trong danh từ ghép, chỉ có danh từ đơn đứng cuối biến đuôi, các từ đứng trước nó ở dạng  nguyên mẫu. | **Ekadhammaṃ**  **= eka+ dhammaṃ** |
| **4** | **Đại từ quan hệ** | Là một loại danh từ đặc biệt, làm cầu nối về ý nghĩa giữa 2 mệnh đề trong câu phức.  Đại từ quan hệ có Tính, Số giống với danh từ mà nó chỉ đến và có | **Yaṃ làm cầu nối cho 2 mệnh đề:**  **[1] Yaṃ chỉ đến**  **aññaṃ ekadhammaṃ trong** |

Trang 5

A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Biến cách PHÙ HỢP với chức năng của nó trong Mệnh đề quan hệ. | **mệnh đề trước. (nên Yaṃ là Trung Tính, Số Ít bởi ekadhammaṃ là Trung Tính, Số Ít)**  **[2] Yaṃ làm chủ từ của động từ saṃvattati trong**  **mệnh đề sau. (nên Yaṃ là Chủ Cách)** |

Trang 6

A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

# Bài đọc thêm

1. Vedo vaso hoti = vedo vaso (Ngạn ngữ Latin)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ vựng Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Vedo** | Tri thức | Danh, nam |
| **2** | **Vaso** | Sức mạnh | Danh, nam |
| **3** | **Hoti** | Thì, là | Động, hiện tại, chủ động |
| **Cú pháp** | | Công thức: [A B hoti] = [A **là** B] = [B **là** A] A và B đều phải ở Chủ cách  Động từ [hoti] có thể được giản lược. Khi đó câu chỉ còn: [A B] | |
| ***Câu gốc Latin*** | | *Scientia potentia* | |

1. Migo lobho hoti = migo lobho (Ngạn ngữ Latin)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ vựng Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Migo** | Thú hoang | Danh, nam |
| **2** | **Lobho** | Tham, lòng tham | Danh, nam |
| **3** | **Hoti** | Thì, là | Động, hiện tại, chủ động |
| **Cú pháp** | | Công thức: [A B hoti] = [A **là** B] = [B **là** A] A và B đều phải ở Chủ cách  Động từ [hoti] có thể được giản lược. Khi đó câu chỉ còn: [A B] | |
| ***Câu gốc Latin*** | | *Belua fera est avaritia* | |

1. Anaccayo subhāsanaṃ (Ngạn ngữ Latin)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ vựng Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Accayo** | Tội, tội lỗi | Danh, nam |
| **2** | **Subhāsanaṃ** | Sự khéo nói | Danh, trung |
| **Ghi chú** | | Muốn phủ định một danh từ/tính từ, người ta thêm tiền tố a-/an- vào đầu danh từ/tính từ ấy. Cụ thể:   1. Nếu danh từ/tính từ bắt đầu bằng phụ âm như [manussa] = [con người], thì dùng tiền tố a-, [amanussa] = [chúng sinh không phải con người] = [phi nhân]. 2. Nếu danh từ/tính từ bắt đầu bằng nguyên âm như [attha] = [lợi ích], thì dùng tiền tố an-, | |

Trang 7

A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

|  |  |
| --- | --- |
|  | [anattha] = [sự bất lợi] = [điều bất lợi] = [sự thiệt hại] |
| ***Câu gốc Latin*** | *Innocentia eloquentia* |

1. Subhāsitaṃ asanaṃ (Ngạn ngữ Latin)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ vựng Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Subhāsitaṃ** | Lời khéo nói | Danh, trung |
| **2** | **Asanaṃ** | Mũi tên | Danh, trung |
| ***Câu gốc Latin*** | | *Eloquentia sagitta* | |

1. Mattā anītikaṃ (Gia ngôn Bacon)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ vựng Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Mattā** | Sự điều độ, sự chừng mực | Danh, nữ |
| **2** | **Anītikaṃ** | Sự an toàn | Danh, trung |
| ***Câu gốc Latin*** | | *Mediocria firma* | |

1. Surūpaṃ pupphaṃ, ghosanā ānāpānaṃ (Gia ngôn Bagshawe)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ vựng Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Surūpaṃ** | Sắc đẹp | Danh, trung |
| **2** | **Pupphaṃ** | Bông hoa | Danh, trung |
| **3** | **Ghosanā** | Danh tiếng | Danh, nữ |
| **4** | **Ānāpānaṃ** | Hơi thở | Danh, trung |
| ***Câu gốc Latin*** | | *Forma flos, fama flatus* | |

1. Anaccayo sabbathā anītikaṃ (Ngạn ngữ Latin)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ vựng Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Accayo** | Tội, tội lỗi | Danh, nam |
| **2** | **Anītikaṃ** | Sự an toàn | Danh, trung |
| **3** | **Sabbathā** | Ở mọi nơi | Trạng |
| ***Câu gốc Latin*** | | *Innocentia ubique tuta* | |

1. Vasundharā abuddhā hoti = vasundharā abuddhā (Ngạn ngữ Latin)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ vựng Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Vasundharā** | Mặt đất, đất | Danh, nữ |
| **2** | **Buddha** | Biết | Tính |

Trang 8

A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **3** | **Hoti** | Thì, là | Động, hiện tại, chủ động |
| **Cú pháp** | | Công thức: [A B hoti] = [B A hoti] = [A **thì** B], trong đó **A là danh từ**, còn **B là tính từ**  A và B đều phải ở Chủ cách  Động từ [hoti] có thể được giản lược. Khi đó câu chỉ còn: [A B] hoặc [B A]  @ *Trong phạm vi bài này*, chúng ta chỉ cần nhớ danh từ có đuôi thế nào, thì tính từ bổ nghĩa cho nó  cũng mang đuôi thế ấy. Các trường hợp đặc biệt hơn sẽ được ghi chú. | |
| ***Câu gốc Latin*** | | *Terra incognita* | |

1. Ussukkaṃ kosajjaṃ hoti = ussukkaṃ kosajjaṃ (Horace)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ vựng Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Ussukka** | Năng động, hoạt bát | Tính |
| **2** | **Kosajjaṃ** | Sự lười biếng | Danh, trung |
| **3** | **Hoti** | Thì, là | Động, hiện tại, chủ động |
| **Cú pháp** | | Công thức: [A B hoti] = [B A hoti] = [A **thì** B], trong đó **A là danh từ**, còn **B là tính từ**  A và B đều phải ở Chủ cách  Động từ [hoti] có thể được giản lược. Khi đó câu chỉ còn: [A B] hoặc [B A]  @ *Trong phạm vi bài này*, chúng ta chỉ cần nhớ danh từ có đuôi thế nào, thì tính từ bổ nghĩa cho nó cũng mang đuôi thế ấy. Các trường hợp đặc biệt  hơn sẽ được ghi chú. | |
| ***Câu gốc Latin*** | | *Strenua inertia* | |

1. Andhā issā hoti = andhā issā (Ngạn ngữ Latin)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ vựng Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Andha** | Mù | Tính |
| **2** | **Issā** | Sự ghen tị | Danh, nữ |
| **3** | **Hoti** | Thì, là | Động, hiện tại, chủ động |
| **Ghi chú** | | NA | |
| ***Câu gốc Latin*** | | *Caeca invidia est* | |

Trang 9

A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

1. Ekako paññavā hoti mokkho = ekako paññavā hoti pamokkho (Triết phái Khắc Kỷ)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ vựng Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Ekaka** | Duy nhất, chỉ có | Tính |
| **2** | **Paññavā** | Người có trí tuệ [Chủ cách số ít của Paññavant] | Danh, nam |
| **3** | **Mokkha** | Tự do | Tính |
| **4** | **Pamokkha** | Tự do | Tính |
| **Ghi chú ngữ pháp** | | Có khi đuôi tính từ khác với đuôi danh từ mà tính từ đó bổ nghĩa. Khi đó, ta chỉ cần theo nguyên tắc: danh từ và tính từ có cùng tính, cùng số, cùng cách.  Ekako, mokkho, pamokkho => chủ cách | |
| ***Câu gốc Hy Lạp cổ*** | | *Mounos sophos estin eleutheros* | |

1. Saccena ekako kusalo hoti āhuneyyo (Aristotle)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ vựng Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Saccena** | Theo chân lý, theo sự thật [dụng cụ cách số ít của sacca] | Danh, trung |
| **2** | **Ekaka** | Duy nhất, chỉ có | Tính |
| **3** | **Kusalo** | Người tốt | Danh, nam |
| **4** | **Hoti** | Thì, là | Động, hiện tại, chủ động |
| **5** | **Āhuneyya** | Được tôn vinh | Tính |
| ***Câu gốc Hy Lạp cổ*** | | *Kata aletheien mounos agathos esti timetos* | |

1. Maggo pubbo maggo hoti anītiko (Ngạn ngữ Latin)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ vựng Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Maggo** | Con đường, hành trình | Danh, nam |
| **2** | **Pubba** | Xưa, cổ | Tính |
| **3** | **Hoti** | Thì, là | Động, hiện tại, chủ động |
| **4** | **Anītika** | An toàn | Tính |
| ***Câu gốc Latin*** | | *Via antiqua via est tuta* | |

1. Appamādañca medhāvī dhammaṃ seṭṭhamva rakkhati = appamādaṃ ca medhāvī dhammaṃ seṭṭhaṃ eva rakkhati (Phật Ngôn)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ vựng Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Pamādo** | Sự dễ duôi | Danh, nam |
| **2** | **Ca** | Và, hoặc | Phụ |
| **3** | **Medhāvī** | Bậc trí [Chủ cách số ít của Medhāvin] | Danh, nam |
| **4** | **Dhammo** | Pháp | Danh, nam |
| **5** | **Seṭṭha** | Tối thượng | Tính |
| **6** | **Iva** | Giống như | Phụ |
| **7** | **Rakkhati** | Bảo vệ, gìn giữ | Động, hiện tại, chủ động |
| **Ghi chú ngữ pháp** | | Ca đôi khi chỉ dùng làm từ đệm, không ảnh hưởng đến ý nghĩa câu. | |

1. **Natthi santiparaṃ sukhaṃ (Phật Ngôn)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ vựng Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Natthi** | Không có | Động, hiện tại, chủ động |
| **2** | **Santi** | Sự an tịnh, sự vắng lặng [của tâm] | Danh, nữ |
| **3** | **Para** | Bên ngoài | Tính |
| **4** | **Sukhaṃ** | Sự an lạc | Danh, trung |
| **Ghi chú ngữ pháp** | | Santipara là một tính từ ghép, gồm Santi [danh từ]  + para [tính từ] = santipara [tính từ] | |

1. Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti (Phật Ngôn)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ vựng Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Sabba** | Tất cả | Tính |
| **2** | **Dāna** | Sự cho, sự bố thí, pháp bố thí | Danh, trung |
| **3** | **Dhammo** | Pháp | Danh, nam |
| **4** | **Jināti** | Chiến thắng, vượt trên | Động, hiện tại, chủ động |
| **Ghi chú ngữ pháp** | | Sabbadāna và dhammadāna là hai danh từ ghép | |

Trang 11

A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

# Góc Kỹ năng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **GIẢI NGHĨA DANH TỪ TRONG CÂU** | | |
| **STT** | **Bước** | **Ghi chú** |
| **1** | Học nghĩa danh từ tiếng Việt, học “tính” của danh từ, học các “đuôi” biến cách của danh từ | Không nhớ thì tra từ |
| **2** | Xem “đuôi” danh từ |  |
| **3** | Với “đuôi” ấy thì danh từ đang ở biến cách nào? | Một đuôi có thể thuộc về nhiều  cách, khi đó ta dựa vào bối cảnh và các từ khác trong câu |
| **4** | Với biến cách ấy thì danh từ đang thực hiện chức năng gì trong câu? |  |
| **5** | Với chức năng ấy thì nó kết hợp với  các từ khác tạo thành ý nghĩa gì? |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **GIẢI NGHĨA TÍNH TỪ TRONG CÂU** | | |
| **STT** | **Bước** | **Ghi chú** |
| **1** | Học nghĩa tính từ tiếng Việt, học các “đuôi” biến cách của tính từ | Không nhớ thì tra từ |
| **2** | Xem “đuôi” tính từ |  |
| **3** | Với “đuôi” ấy thì tính từ đang ở biến cách nào |  |
| **4** | Với biến cách ấy thì tính từ thực hiện  chức năng gì hay bổ nghĩa cho danh từ nào, tạo thành ý nghĩa gì? |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **GIẢI NGHĨA ĐỘNG TỪ TRONG CÂU** | | |
| **STT** | **Bước** | **Ghi chú** |
| **1** | Học nghĩa động từ tiếng Việt, học các “đuôi” của động từ | Không nhớ thì tra từ |
| **2** | Xem “đuôi” động từ |  |
| **3** | Với “đuôi” ấy thì động từ thuộc Thì gì, Thể gì, Ngôi gì, Dạng gì? | Đuôi động từ có thể trùng với đuôi danh từ, đại từ…khi đó, ta dựa vào  bối cảnh, các từ khác trong câu và từ điển |
| **4** | Với Thì ấy, Thể ấy, Ngôi ấy, Dạng ấy thì nó kết hợp với các từ khác tạo  thành ý nghĩa gì? |  |

Trang 12